

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 14 tháng 04 năm 2025

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5,00			4,21	0,79	275.400	1.159.434	217.566	
2	Gạo tẻ máy	Kg	24,00			20,90	3,10	25.200	526.680	78.120	
3	Thịt bò loại 1	Kg	4,00			3,65	0,35	294.000	1.073.100	102.900	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	9,10			7,95	1,15	149.100	1.185.345	171.465	
5	Khoai tây	Kg	2,20			1,70	0,50	25.200	42.840	12.600	
6	Cà rốt	Kg	1,50			1,30	0,20	25.200	32.760	5.040	
7	Bí ngô	Kg	2,00			1,80	0,20	27.300	49.140	5.460	
8	Bí đao (bí xanh)	Kg	1,00			0,90	0,10	37.800	34.020	3.780	
9	Cà chua	Kg	2,00			1,80	0,20	27.300	49.140	5.460	
10	Cá diêu hồng	Kg	3,50			3,00	0,50	98.700	296.100	49.350	
11	Rau muống	Kg	7,70			6,80	0,90	25.200	171.360	22.680	
12	Rau Ngổ	Kg	0,10			0,08	0,02	52.500	4.200	1.050	
13	Tỏi tây (cà lá)	Kg	0,10			0,08	0,02	63.000	5.040	1.260	
14	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	52.500	9.450	1.050	
15	Rau mùi	Kg	0,20			0,18	0,02	75.600	13.608	1.512	
16	Dầu đậu tương	Kg	2,30			1,96	0,34	73.440	143.942	24.970	
17	Bột canh	Kg	0,80			0,72	0,08	29.160	20.995	2.333	
18	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	28.080	5.054	562	
19	Hành củ tươi	Kg	0,09			0,06	0,03	73.500	4.410	2.205	
20	Dừa hấu	Kg	22,60			19,00	3,60	25.200	478.800	90.720	
21	Gạo tẻ máy	Kg	5,20			5,20		25.200	131.040		
22	Gạo nếp cái	Kg	0,60			0,60		37.800	22.680		
23	Cá hồi	Kg	1,40			1,40		504.000	705.600		
24	Thịt lợn mỡ	Kg	3,00			3,00		149.100	447.300		
25	Bí ngô	Kg	2,00			2,00		27.300	54.600		442.056
26	Bánh đa	Kg	2,70				2,70	28.080		75.816	9.405
27	Cua đồng	Kg	1,00				1,00	178.500		178.500	
28	Thịt lợn mỡ	Kg	1,10				1,10	149.100		164.010	
29	Cà chua	Kg	0,70				0,70	27.300		19.110	
30	Quả chua me	Kg	0,10				0,10	46.200		4.620	
	Cộng								6.666.639	1.242.138	
	Tổng cộng								7.908.777		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẦN

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 14 tháng 04 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 344

- 3 tuổi: 60

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 290

- 4 tuổi: 117

+ Nhà trẻ: 54

- Cơm nát:

- 5 tuổi: 113

- Cơm thường:

54

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT	MG	NT				
														MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,21	0,79	4,21	0,79	1.136,7	213,3			1.094,6	205,4			1.599,8	300,2	20.797,4	3.902,6
2	Gạo tẻ máy	20,90	3,10	20,90	3,10			1.651,1	244,9			209,0	31,0	15.863,1	2.352,9	71.896,0	10.664,0
3	Thịt bò loại 1	3,65	0,35	3,58	0,34	751,2	72,0			135,9	13,0					4.220,9	404,7
4	Thịt lợn mỡ	7,95	1,15	7,79	1,13	1.480,3	214,1			2.906,0	420,4					26.177,8	3.786,7
5	Khoai tây	1,70	0,50	1,48	0,44			29,6	8,7			1,5	0,4	309,1	90,9	1.375,5	404,6
6	Cà rốt	1,30	0,20	1,16	0,18			17,5	2,7			2,3	0,4	90,8	14,0	453,8	69,8
7	Bí ngô	1,80	0,20	1,47	0,16			4,4	0,5			1,5	0,2	89,7	10,0	397,1	44,1
8	Bí đao (bí xanh)	0,90	0,10	0,68	0,08			4,1	0,5					16,2	1,8	81,0	9,0
9	Cà chua	1,80	0,20	1,71	0,19			10,3	1,1			3,4	0,4	68,4	7,6	342,0	38,0
10	Cá diêu hồng	3,00	0,50	1,71	0,29	336,9	56,1			39,3	6,6					2.154,6	359,1
11	Rau muống	6,80	0,90	4,25	0,56			136,0	18,0			17,0	2,3	89,3	11,8	1.062,5	140,6
12	Rau Ngổ	0,08	0,02	0,06	0,01			0,9	0,2					1,3	0,3	8,5	2,1
13	Tỏi tây (cà lá)	0,08	0,02	0,06	0,02			0,9	0,2					3,8	0,9	18,6	4,6
14	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
15	Rau mùi	0,18	0,02	0,15	0,02			4,0	0,4			0,8	0,1	0,3	0,0	24,5	2,7
16	Dầu đậu tương	1,96	0,34	1,96	0,34							1.960,0	340,0			17.640,0	3.060,0
17	Bột canh	0,72	0,08	0,72	0,08												
18	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
19	Hành củ tươi	0,06	0,03	0,05	0,02			0,6	0,3			0,2	0,1	2,0	1,0	11,9	5,9
20	Dưa hấu	19,00	3,60	9,88	1,87			118,6	22,5			19,8	3,7	227,2	43,1	1.580,8	299,5
21	Gạo tẻ máy	5,20		5,20				410,8				52,0		3.946,8		17.888,0	
22	Gạo nếp cái	0,60		0,60				51,6				9,0		447,0		2.064,0	
23	Cá hồi	1,40		0,84		184,8				44,5						1.142,4	
24	Thịt lợn mỡ	3,00		2,94		558,6				1.096,6						9.878,4	
25	Bí ngô	2,00		1,63				4,9				1,6		99,7		441,2	
26	Bánh đa		2,70		2,70				191,7				62,1		1.339,2		5.292,0
27	Cua đồng		1,00		0,31		38,1					10,2			6,2		269,7
28	Thịt lợn mỡ		1,10		1,08		204,8					402,1					3.622,1
29	Cà chua		0,70		0,67				4,0				1,3		26,6		133,0
30	Quả chua me		0,10		0,09				1,6						4,1		23,0
	Cộng					4.457,6	799,6	2.446,9	497,5	5.317,1	1.057,7	2.278,0	441,9	22.867,1	4.212,0	179.751,3	32.548,5
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					15,4	14,8	8,4	9,2	18,3	19,6	7,9	8,2	78,9	78,0	619,8	602,7
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.912.000 đ
- Hôm trước mang sang: 977 đ
- Đã chi: 7.908.777 đ
- Thừa: 3.223 đ
- Thiếu:
- Lũy kế: 4.200 đ

Thực đơn

- * Bữa sáng: - Cơm, thịt bò xào ngũ sắc
- Canh rau muống nấu cá diêu hồng/
- * Bữa chiều: - MG: Cháo cá hồi bí đỏ
- NT: Bánh đa cua thịt
- * Ăn giữa giờ: - Sữa bột Shizu